



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư
Dragon Capital Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN **ngày** 15 tháng 7 năm 2003

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số

179/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 8 năm 2003
58/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 3 năm 2005
766/QĐ-UBCK	ngày 8 tháng 12 năm 2006
253/QĐ-UBCK	ngày 5 tháng 4 năm 2007
16/UBCK-GP	ngày 23 tháng 6 năm 2008
45/UBCK-GP	ngày 8 tháng 1 năm 2009
63/UBCK-GP	ngày 24 tháng 2 năm 2010
73/UBCK-GP	ngày 24 tháng 6 năm 2010
79/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2010
361/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 4 năm 2012
36/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 5 năm 2012
17/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 6 năm 2013
06/GPĐC-UBCK	ngày 30 tháng 1 năm 2019
88/GPĐC-UBCK	ngày 30 tháng 12 năm 2020
39/GPĐC-UBCK	ngày 8 tháng 6 năm 2021
37/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 5 năm 2024
96/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 9 năm 2025

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Hội đồng Quản trị	Ông Dominic Timothy Charles Scriven	Chủ tịch
	Ông Trần Thanh Tân	Phó Chủ tịch (đến ngày 26 tháng 5 năm 2026)
	Ông Beat Schurch	Thành viên
	Ông Lê Anh Minh	Thành viên
	Ông Nguyễn Quốc Huân (Johan Nyvene)	Thành viên độc lập
	Ông Roberts Nicholas Lloyd	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc	Ông Lê Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
---------------------	-----------------	---------------

Ủy Ban Kiểm toán	Ông Roberts Nicholas Lloyd	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Quốc Huân (Johan Nyvene)	Thành viên
	Ông Lê Anh Minh	Thành viên

Trụ sở đăng ký	Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point Số 2 Ngõ Đức Kế, Phường Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 73 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.


Chỗ mặt Ban Giám đốc
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
ĐẦU TƯ
DRAGON CAPITAL
VIỆT NAM
P. SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH
Lê Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026



**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-01-00570-26-1



Chang Hung Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		1.004.029.965.995	881.758.455.214
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	141.891.648.091	168.398.779.782
Tiền	111		80.921.420.694	3.128.197.591
Các khoản tương đương tiền	112		60.970.227.397	165.270.582.191
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	681.532.925.904	570.429.112.549
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		691.270.759.538	574.405.553.712
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(9.737.833.634)	(3.976.441.163)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.155.264.013	131.099.211.482
Trả trước cho người bán	132		349.331.067	516.946.599
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	8	136.305.009.400	130.275.788.684
Phải thu ngắn hạn khác	135	9(a)	30.500.923.546	306.476.199
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.450.127.987	11.831.351.401
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151	14(a)	13.450.127.987	11.831.351.401
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		223.541.430.528	146.671.324.610
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.703.042.610	8.438.548.420
Phải thu dài hạn khác	218	9(b)	8.703.042.610	8.438.548.420
Tài sản cố định	220		82.048.279.937	92.758.267.401
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.904.768.841	3.751.653.868
Nguyên giá	222		24.362.437.782	24.991.358.682
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.457.668.941)	(21.239.704.814)
Tài sản cố định vô hình	227	11	69.694.474.776	76.274.204.505
Nguyên giá	228		157.436.510.229	149.087.205.601
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87.742.035.453)	(72.813.001.096)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	12	10.449.036.320	12.732.409.028
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		101.470.969.896	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	13	101.470.969.896	-
Tài sản dài hạn khác	260		31.319.138.085	45.474.508.789
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	261	14(b)	4.573.617.612	7.118.275.774
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	26.745.520.473	38.356.233.015
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.227.571.396.523	1.028.429.779.824

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		216.380.840.898	250.979.677.540
Nợ ngắn hạn	310		216.380.840.898	250.979.677.540
Phải trả người bán ngắn hạn	312	16	18.686.585.232	2.332.622.225
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	54.083.458.626	60.537.716.212
Phải trả người lao động	315		-	111.871.653
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	132.257.298.769	181.781.165.075
Phải trả ngắn hạn khác	319		11.353.498.271	6.216.302.375
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.011.190.555.625	777.450.102.284
Vốn cổ phần	411	19	312.011.430.000	312.011.430.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.963.180.000	6.963.180.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		12.437.128.658	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(364.370.144)	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		17.754.075.939	17.754.075.939
Lợi nhuận chưa phân phối	420		662.389.111.172	440.721.416.345
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.227.571.396.523	1.028.429.779.824

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Ngoại tệ các loại	005	20	69.057.039.802	956.764.622
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	21	87.421.480.712	172.620.572.941
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		78.996.621.911	172.620.572.941
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		8.424.858.801	-
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	22	1.845.874.961.492	1.250.888.077.181
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		1.734.584.848.348	1.250.888.077.181
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		111.290.113.144	-
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	23	192.166.578.831	141.975.784.141
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	24	2.834.876.416	10.096.988.172

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Ông Nguyễn Ngọc Hiệp
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Lê Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10	25	640.006.591.931	480.388.178.699
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	58.365.472.200	8.772.086.715
Chi phí tài chính	22	27	7.629.907.499	2.193.222.855
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	422.996.326.514	417.113.511.836
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 10 + 21 - 22 - 25)	30		267.745.830.118	69.853.530.723
Thu nhập khác	31		681.818.182	11.441.000
Chi phí khác	32		716.136.790	-
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động khác (40 = 31-32)	40		(34.318.608)	11.441.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		267.711.511.510	69.864.971.723
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	40.443.348.470	7.150.962.754
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	11.819.032.542	7.262.416.191
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		215.449.130.498	55.451.592.778
Lãi trên cổ phiếu	70	31	6.905	1.777

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Nguyễn Ngọc Hiệp
Kế toán trưởng



Ông Lê Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	824.138.856.010	494.347.659.491
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(325.176.290.011)	(137.561.711.019)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(218.329.762.504)	(200.009.404.485)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(36.955.908.582)	(27.328.687.079)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.359.284.021	3.616.912.411
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(109.957.726.596)	(111.018.553.498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	137.078.452.338	22.046.215.821
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.065.931.920)	(14.965.156.815)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	750.000.000	-
Tiền chi mua các công cụ nợ	23	(726.536.837.760)	-
Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ	24	1.293.325.172	-
Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	(95.000.000.000)	-
Tiền thuần từ hợp nhất kinh doanh, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được hợp nhất (Thuyết minh 5)	25	34.695.776.769	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	621.268.188.998	-
Tiền thu từ lãi và cổ tức	27	6.080.920.775	5.091.409.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(163.514.557.966)	(9.873.747.532)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (Phân loại lại)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	50	(26.436.105.628)	12.172.468.289
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ (Thuyết minh 6)	60	168.398.779.782	259.074.991.346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(71.026.063)	46.508.581
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	70	141.891.648.091	271.293.968.216

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Nguyễn Ngọc Hiệp
 Kế toán trưởng




Ông Lê Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 05a – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	312.011.430.000	6.963.180.000	-	-	17.754.075.939	440.721.416.345	777.450.102.284
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	215.449.130.498	215.449.130.498
Hợp nhất kinh doanh	-	-	12.437.128.658	-	-	6.218.564.329	18.655.692.987
- Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được mua	-	-	18.655.692.987	-	-	-	18.655.692.987
- Kết chuyển vào lợi nhuận chưa phân phối	-	-	(6.218.564.329)	-	-	6.218.564.329	-
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	(364.370.144)	-	-	(364.370.144)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	312.011.430.000	6.963.180.000	12.437.128.658	(364.370.144)	17.754.075.939	662.389.111.172	1.011.190.555.625
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	312.011.430.000	6.963.180.000	-	-	17.754.075.939	507.812.859.208	844.541.545.147
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	55.451.592.778	55.451.592.778
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	312.011.430.000	6.963.180.000	-	-	17.754.075.939	563.264.451.986	899.993.137.925

Người lập:

Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người duyệt:

Ông Nguyễn Ngọc Hiệp
Kế toán trưởng

Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM P. SÀI GÒN - Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003. Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009 là ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 312.011 triệu VND.

Cổ phiếu của Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) vào ngày 19 tháng 1 năm 2026 với mã chứng khoán là DCV.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc và nhân sự của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (1) công ty con (31/12/2025: không có) như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	% lợi ích kinh tế/ % quyền biểu quyết	
			30/6/2026	31/12/2025
Dragon Capital Management (HK) Limited	Phòng 2406, Tầng 24, 9 Đường Queen’s Road Central, Hồng Kông	Cung cấp dịch vụ tư vấn và dịch vụ quản lý đầu tư	100%	0%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (1) Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) Chi nhánh tại Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 163 nhân viên (31/12/2025: 189 nhân viên), trong đó có 47 nhân viên (31/12/2025: 52 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có 2 nhân viên được cấp giấy phép tư vấn chứng khoán và quản lý quỹ và tài sản bởi Ủy ban Chứng khoán và Hợp đồng tương lai Hồng Kông.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(e) Hình thức sổ kế toán

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

3. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho các kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số thông tin so sánh tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 và Thông tư 43 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tập đoàn và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong Thuyết minh 4(b), Thuyết minh 4(d), Thuyết minh 4(e) và Thuyết minh 4(r)(iv).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngoại trừ những chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(b), Thuyết minh 4(d), Thuyết minh 4(e) và Thuyết minh 4(r)(iv), những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán đã được áp dụng khi lập bộ báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh trong đó các doanh nghiệp tham gia hợp nhất chịu sự kiểm soát của cùng một bên (“Bên kiểm soát”) cả trước và sau khi hợp nhất kinh doanh và sự kiểm soát đó là lâu dài. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 - *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 - *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Bên Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được mua được ghi nhận vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào lợi nhuận chưa phân phối theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn chín tháng kể từ ngày mua, tương ứng với khoảng thời gian mà Ban Giám đốc kỳ vọng các ảnh hưởng của giao dịch tái cơ cấu sẽ được hiện thực hóa.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của công ty được hợp nhất từ ngày mua.

(ii) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến các khoản mục tiền tệ trong nội bộ tập đoàn, bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các thay đổi trong chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(c) Quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng VND, tất cả các khoản mục tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán do ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch công bố. Vốn chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí, lưu chuyển tiền tệ trong kỳ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Khoản lãi phải thu từ các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng) được trình bày trong khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác”.

Sau ngày 1 tháng 1 năm 2026

Khoản lãi phải thu từ các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng) được trình bày trong giá trị ghi sổ của các khoản tương đương tiền.

Do sự thay đổi trong chính sách kế toán này, số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại như được trình bày tại Thuyết minh 37.

(e) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào, bán ra để thu lợi trong thời gian ngắn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin và phí ngân hàng (nếu có).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các chứng khoán này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán thì Tập đoàn xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tập đoàn tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UPCoM và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng, giá thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán thì Tập đoàn xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tập đoàn tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng chỉ quỹ mở, giá thực tế trên thị trường là giá trị tài sản ròng của quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quỹ công bố.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch trên UPCoM, Tập đoàn xác định dự phòng rủi ro cho từng chứng khoán bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn và dài hạn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày trong khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác”.

Sau ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản đầu tư.

Lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày trong giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi phát sinh từ hoạt động kinh doanh và các khoản phải thu khác được xác định trên cơ sở phân tích tuổi nợ và áp dụng với tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí cho tài sản cố định vô hình chưa được lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(j) Chi phí chờ phân bổ

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(k) Các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Thuế thu nhập

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(o) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo hướng dẫn của Thông tư 114, số dư còn lại của các quỹ này có thể được sử dụng như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập theo quy định của Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định pháp lý có liên quan khác. Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và được ghi nhận trong “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc được sử dụng theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông theo quy định pháp lý tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định có liên quan khác. Trong năm 2024, Công ty đã chuyển số dư hiện có của quỹ dự phòng tài chính sang lợi nhuận chưa phân phối theo Quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

(p) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(q) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 125.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, danh mục đầu tư chứng khoán và quỹ hưu trí, phí mua lại và phí phát hành chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn nhận được Thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại VSDC được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các thay đổi trong chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(s) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Tài sản được nắm giữ theo hợp đồng thuê mà Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là tài sản thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông lớn và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Tập đoàn quản lý.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(w) Thông tin so sánh

Đây là báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đầu tiên do Ban Giám đốc lập, các thông tin so sánh được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng các số liệu tương ứng. Theo phương pháp này, thông tin so sánh cho kỳ trước được bao gồm như một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và chỉ nhằm mục đích đọc liên quan đến các số liệu và các thuyết minh khác liên quan đến kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ trước.

5. Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Như một phần của hoạt động tái cơ cấu nội bộ trong tập đoàn, Công ty nắm quyền kiểm soát đối với Dragon Capital Management (HK) Limited thông qua việc nhận chuyển nhượng 100% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết từ Dragon Capital Investment Management Limited, một cổ đông lớn của Công ty. Việc chuyển nhượng được hoàn tất vào ngày 1 tháng 4 năm 2026 sau khi hoàn thành thủ tục chuyển nhượng cổ phần và Công ty được đăng ký là cổ đông của Dragon Capital Management (HK) Limited. Giá trị chuyển nhượng là 5.000.000 Đô la Hồng Kông (tương đương 16.830 triệu VND) và được thanh toán trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày mua lại (Thuyết minh 16). Hoạt động chính của công ty được mua lại là cung cấp dịch vụ tư vấn và dịch vụ quản lý đầu tư. Trong thời gian ba tháng kể từ ngày mua lại đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, công ty được mua lại đã đóng góp 247.123.513.868 VND doanh thu và 42.575.637.397 VND lợi nhuận trước thuế vào kết quả hoạt động của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Việc mua công ty con này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.695.776.769
Các khoản phải thu – ngắn hạn	107.786.982.632
Tài sản ngắn hạn khác	2.054.750.128
Tài sản cố định	161.993.260
Tài sản dài hạn khác	208.692.000
Nợ phải trả ngắn hạn	(109.422.501.802)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	35.485.692.987
Tài sản thuần được mua lại (100%)	35.485.692.987
Giá trị chuyển nhượng	(16.830.000.000)
Chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu và được kết chuyển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phương pháp đường thẳng (Thuyết minh 4(a)(i))	18.655.692.987
Tiền và các khoản tương đương tiền thu được/Khoản tiền thu thuần	34.695.776.769



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND (Phân loại lại)
Tiền mặt	129.844.903	88.103.323
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	80.791.575.791	3.040.094.268
Các khoản tương đương tiền (ii)	60.970.227.397	165.270.582.191
 Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	 141.891.648.091	 168.398.779.782

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	13.290.150.091	2.923.958.372
Standard Chartered Bank (Hong Kong) Limited	67.398.902.290	-
Các ngân hàng khác	102.523.410	116.135.896
	80.791.575.791	3.040.094.268

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam) bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và được hưởng lãi suất năm từ 0,50% (31/12/2025: 0,50% đến 4,75%).

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chứng khoán kinh doanh (i)	360.050.514.785	574.405.553.712
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (ii)	(9.737.833.634)	(3.976.441.163)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (iii)	331.220.244.753	-
	681.532.925.904	570.429.112.549

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(i) Chứng khoán kinh doanh	30/6/2026				31/12/2025			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết								
▪ DCDS	930.776,17	73.788.821.667	93.699.235.865	-	2.850.776,17	226.000.000.000	308.459.740.162	-
▪ DCDE	1.557.043,85	52.500.000.000	44.644.246.366	(7.855.753.634)	1.557.043,85	52.500.000.000	48.523.558.837	(3.976.441.163)
▪ DCOA	4.000.000	40.000.000.000	38.117.920.000	(1.882.080.000)	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ niêm yết								
▪ FUEDCMID (*)	9.050.000	94.538.075.191	119.731.500.000	-	11.050.000	115.430.467.498	163.650.500.000	-
▪ FUEVFN30	2.850.000	99.223.617.927	103.341.000.000	-	4.050.000	141.001.983.370	155.115.000.000	-
	-	-	-	-	1.210.000	39.473.102.844	43.668.900.000	-
		360.050.514.785	399.533.902.231	(9.737.833.634)		574.405.553.712	719.417.698.999	(3.976.441.163)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 38,51% (31/12/2025: 44,38%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của FUEDCMID. Tập đoàn không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của quỹ này. Theo đó, Tập đoàn không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến quỹ mà chỉ nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn. Do đó, các khoản đầu tư của Tập đoàn vào FUEDCMID được ghi nhận như chứng khoán kinh doanh theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4(e)(i).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	3.976.441.163	5.783.488.787
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	5.761.392.471	1.616.500.000
Số dư cuối kỳ	9.737.833.634	7.399.988.787

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/6/2026		31/12/2025	
	Số lượng	Giá trị phân bổ/ Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá trị phân bổ/ Giá trị ghi sổ VND
Chứng chỉ tiền gửi	990.140	331.220.244.753	-	-

Đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi có thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và được hưởng lãi suất năm từ 6,50% đến 8,70% (31/12/2025: không có).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán - Dragon Capital Management (HK) Limited - bên liên quan (Thuyết minh 30) (i)		- 82.233.858.340
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ - các bên liên quan (Thuyết minh 30) (i):	133.470.132.984	37.944.942.172
Trong đó:		
▪ VEI - Vietnam Enterprise Investments Limited	55.002.224.558	-
▪ HIHL - Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Hà Nội	21.519.958.387	-
▪ NBIM – Quỹ Norges Bank Investment Management	10.703.112.941	-
▪ DCDS - Quỹ đầu tư Chứng khoán Năng động DC	10.785.938.101	13.194.855.972
▪ UCITS - DC Developing Markets Strategies PLC	8.062.287.811	-
▪ FUEFVNND - Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND	7.672.647.911	8.960.536.293
▪ VFMVSF - Quỹ đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn lọc	5.370.192.714	5.803.629.802
▪ E1VFN30 - Quỹ ETF DCVFMVN30	3.218.709.713	3.519.791.379
▪ GFT - Gates Foundation Trust	2.499.793.027	-
▪ SSMIT - Samsung Vietnam Master Investment Trust	2.343.218.338	-
▪ DCDE - Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tập trung Cổ tức DC	1.639.808.548	1.629.650.805
▪ DCBF - Quỹ đầu tư Trái phiếu DC	1.195.702.790	2.556.264.617
▪ DC25 - Vietnam DC25 Ltd.	931.076.093	-
▪ DCIP - Quỹ đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cổ định DC	738.523.431	1.743.919.278
▪ DCOA - Quỹ đầu tư Dragon Capital Một Kết Nối	686.997.455	-
▪ VDeF-B - Class B Segregated Portfolio of Vietnam Debt fund SPC	603.463.829	-
▪ FUEDCMID - Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP	202.957.750	233.178.927
▪ THINHAN - Quỹ Hưu Trí Bổ Sung Tự Nguyễn Thịnh An	161.921.368	174.169.631
▪ PHUCAN - Quỹ Hưu Trí Bổ Sung Tự Nguyễn Phúc An	73.835.968	88.618.247
▪ KPHO - Quỹ ETF KraneShares Dragon Capital Vietnam Growth Index	50.751.758	-
▪ VINHAN - Quỹ Hưu Trí Bổ Sung Tự Nguyễn Vĩnh An	7.010.493	40.327.221
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư:	2.834.876.416	10.096.988.172
Trong đó:		
▪ Các nhà đầu tư ủy thác trong nước	2.717.456.947	10.096.988.172
▪ Các nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	117.419.469	-
	136.305.009.400	130.275.788.684

- (i) Các khoản phải thu từ các bên liên quan về hoạt động tư vấn và quản lý không có bảo đảm, không tính lãi và có thể thu được khi yêu cầu đối với phải thu về hoạt động tư vấn và hàng tháng đối với phải thu từ hoạt động quản lý.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND (Phân loại lại)
Mua trái phiếu chuyển đổi của công ty niêm yết đang trong quá trình chào bán	28.880.000.000	-
Phải thu khác	1.620.923.546	306.476.199
	30.500.923.546	306.476.199

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	8.370.932.610	7.870.038.420
Tiền đặt cọc thuê nhà	115.600.000	352.000.000
Phải thu khác	216.510.000	216.510.000
	8.703.042.610	8.438.548.420

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	15.509.785.782	9.481.572.900	-	24.991.358.682
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.850.194.740	-	2.685.153.660	4.535.348.400
Thanh lý	-	(5.156.184.900)	-	(5.156.184.900)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(3.298.030)	-	(4.786.370)	(8.084.400)
Số dư cuối kỳ	17.356.682.492	4.325.388.000	2.680.367.290	24.362.437.782
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	13.733.459.601	7.506.245.213	-	21.239.704.814
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.695.698.639	-	2.677.656.501	4.373.355.140
Khấu hao trong kỳ	570.785.574	718.517.397	3.212.027	1.292.514.998
Thanh lý	-	(4.440.048.110)	-	(4.440.048.110)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(3.080.122)	-	(4.777.779)	(7.857.901)
Số dư cuối kỳ	15.996.863.692	3.784.714.500	2.676.090.749	22.457.668.941
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1.776.326.181	1.975.327.687	-	3.751.653.868
Số dư cuối kỳ	1.359.818.800	540.673.500	4.276.541	1.904.768.841

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	13.416.415.182	9.481.572.900	22.897.988.082
Tăng trong kỳ	1.917.201.000	-	1.917.201.000
Số dư cuối kỳ	15.333.616.182	9.481.572.900	24.815.189.082
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	12.376.863.712	5.925.983.063	18.302.846.775
Khấu hao trong kỳ	779.929.860	790.131.075	1.570.060.935
Số dư cuối kỳ	13.156.793.572	6.716.114.138	19.872.907.710
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.039.551.470	3.555.589.837	4.595.141.307
Số dư cuối kỳ	2.176.822.610	2.765.458.762	4.942.281.372

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá là 12.545.660.182 VND (31/12/2025: 11.217.987.682 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 Nguyên giá VND	31/12/2025 Nguyên giá VND
Xe ô tô Volvo XC90 T6 AWD	4.325.388.000	4.325.388.000
Xe ô tô Mercedes-Benz S450	-	5.156.184.900
Tài sản cố định hữu hình khác	20.037.049.782	15.509.785.782
	24.362.437.782	24.991.358.682

Các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đã thanh lý trong kỳ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Nguyên giá VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Nguyên giá VND
Xe ô tô Mercedes-Benz S450	5.156.184.900	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	149.087.205.601	220.990.945.306
Tăng trong kỳ	-	29.471.400
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	8.349.304.628	6.467.405.291
Số dư cuối kỳ	157.436.510.229	227.487.821.997
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	72.813.001.096	63.377.866.479
Khấu hao trong kỳ	14.929.034.357	21.695.254.446
Số dư cuối kỳ	87.742.035.453	85.073.120.925
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	76.274.204.505	157.613.078.827
Số dư cuối kỳ	69.694.474.776	142.414.701.072

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá là 15.315.385.973 VND (31/12/2025: 14.128.298.596 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Các tài sản cố định vô hình chủ yếu đang được sử dụng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 Nguyên giá VND	31/12/2025 Nguyên giá VND
Phần mềm EDM - GDSC Stream 1 Giai đoạn 1	47.675.352.333	47.675.352.333
Phần mềm IRIS Y2024	21.064.352.632	21.064.352.632
Các tài sản cố định vô hình khác	88.696.805.264	80.347.500.636
	157.436.510.229	149.087.205.601

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	12.732.409.028	9.154.250.877
Tăng trong kỳ	6.065.931.920	15.632.779.339
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	(8.349.304.628)	(6.467.405.291)
Số dư cuối kỳ	10.449.036.320	18.319.624.925

Chi tiết của xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Phần mềm giao dịch đầu tư (“DragonX”)	10.011.176.320	6.400.000.000
Phần mềm quản lý dữ liệu khách hàng toàn diện (“CRM”)	-	5.894.549.028
Khác	437.860.000	437.860.000
Tổng cộng	10.449.036.320	12.732.409.028

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	30/6/2026 Giá trị phân bổ/ Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	31/12/2025 Giá trị phân bổ/ Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn				
▪ Chứng chỉ tiền gửi (i)	96	101.470.943.554	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
▪ Vietnam Enterprise Investments Limited (ii)	1.000	26.342	-	-
		101.470.969.896		-

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn trên mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và được hưởng lãi suất năm là 6,90% (31/12/2025: không có).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

- (ii) Ngày 23 tháng 4 năm 2026, Dragon Capital Limited, một bên liên quan của công ty mẹ cấp cao nhất, đã chuyển nhượng toàn bộ khoản sở hữu gồm 1.000 Cổ phần Quản lý (Management Shares) tại Vietnam Enterprise Investments Limited với mệnh giá 0,01 USD/cổ phần (tương đương 26.342 VND/cổ phần) cho Dragon Capital Management (HK) Limited, công ty quản lý đầu tư của Vietnam Enterprise Investments Limited và là công ty con của Công ty.

14. Chi phí chờ phân bổ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí tiện ích và công cụ, dụng cụ	8.768.258.788	7.215.531.246
Chi phí thuê nhà và thuê văn phòng	813.306.269	1.153.530.882
Chi phí bảo hiểm	548.356.950	134.783.808
Chi phí quảng cáo	-	25.123.741
Chi phí chờ phân bổ khác	3.320.205.980	3.302.381.724
	13.450.127.987	11.831.351.401

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	6.006.162.372	1.112.113.402	7.118.275.774
Tăng trong kỳ	157.164.000	-	157.164.000
Phân bổ trong kỳ	(2.067.512.191)	(634.309.971)	(2.701.822.162)
Số dư cuối kỳ	4.095.814.181	477.803.431	4.573.617.612
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	9.181.272.094	4.248.259.123	13.429.531.217
Tăng trong kỳ	762.956.382	21.190.000	784.146.382
Phân bổ trong kỳ	(2.213.250.056)	(3.150.238.273)	(5.363.488.329)
Số dư cuối kỳ	7.730.978.420	1.119.210.850	8.850.189.270

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
Chi phí phải trả và dự phòng	26.745.520.473	38.356.233.015

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2026	31/12/2025
	Giá gốc/Số có	Giá gốc/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
Dragon Capital Investment Management Limited		
– một cổ đông lớn (Thuyết minh 5)	16.830.000.000	-
Công ty Cổ phần VCCorp	-	607.376.693
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật & Thương mại Tân Đức	-	465.620.000
Các nhà cung cấp khác	1.856.585.232	1.259.625.532
	18.686.585.232	2.332.622.225

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ cần trừ trong kỳ VND	Phát sinh từ hợp nhất kinh doanh VND	Chênh lệch do quy đổi tiền tệ VND	30/6/2026 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.270.863.609	40.443.348.470	(36.955.908.582)	(2.559.435.714)	(7.867.726)	44.191.000.057
Thuế thu nhập cá nhân	16.922.675.596	91.666.327.326	(98.967.059.439)	-	-	9.621.943.483
Thuế nhà thầu nước ngoài	344.177.007	3.477.646.735	(3.551.308.656)	-	-	270.515.086
Thuế giá trị gia tăng	-	68.181.818	(68.181.818)	-	-	-
	60.537.716.212	135.655.504.349	(139.542.458.495)	(2.559.435.714)	(7.867.726)	54.083.458.626



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Thưởng theo thành tích cho nhân viên	84.812.009.905	161.818.080.042
Phí giới thiệu khách hàng	19.653.319.110	10.625.895.194
Lương tháng 13 và phụ cấp nhân viên	18.296.046.657	-
Phí tư vấn	1.579.813.472	4.428.173.849
Phí dịch vụ chuyên môn	1.182.579.893	335.793.600
Chi phí khác	6.733.529.732	4.573.222.390
	<u>132.257.298.769</u>	<u>181.781.165.075</u>

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2026		31/12/2025	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Vốn cổ phần được duyệt	31.201.143	312.011.430.000	31.201.143	312.011.430.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	31.201.143	312.011.430.000	31.201.143	312.011.430.000

	30/6/2026		
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)
Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông			
Các cổ đông đang nắm giữ:			
▪ Dragon Capital Markets (Europe) Limited	14.977.341	149.773.410.000	48,00
▪ Dragon Capital Investment Management Limited	12.464.118	124.641.180.000	39,95
▪ DRE SPC	1.500.000	15.000.000.000	4,81
▪ Krungthai Xspring Securities Company Limited	1.000	10.000.000	-
▪ Các cổ đông cá nhân	2.258.684	22.586.840.000	7,24
	<u>31.201.143</u>	<u>312.011.430.000</u>	<u>100,00</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	31/12/2025		
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)
Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông			
Các cổ đông đang nắm giữ:			
▪ Dragon Capital Markets (Europe) Limited	14.977.341	149.773.410.000	48,00
▪ Dragon Capital Management (HK) Limited	12.464.118	124.641.180.000	39,95
▪ DRE SPC	1.500.000	15.000.000.000	4,81
▪ Các cổ đông cá nhân	2.259.684	22.596.840.000	7,24
	31.201.143	312.011.430.000	100,00

Dragon Capital Management (Europe) Limited và Dragon Capital Investment Management Limited được thành lập lần lượt tại Vương Quốc Anh và Quần đảo Cayman. Công ty mẹ cấp cao nhất, Dragon Capital Group Limited được thành lập tại quần đảo Virgin thuộc Anh.

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu có quyền biểu quyết một lần tại các cuộc họp của các cổ đông của Công ty. Cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tùy từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông được xếp hạng như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

20. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Trong vòng một năm	31.692.092.056	31.199.617.834
Trong vòng hai đến năm năm	81.741.935.832	92.475.124.200
	113.434.027.888	123.674.742.034

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Số lượng	Thời hạn thuê	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Văn phòng tại tầng 15 và tầng 16, Tòa nhà Mê Linh Point	1	1 - 5 năm	79.600.188.800	87.499.008.300
Văn phòng tại tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point	1	1 - 5 năm	26.456.020.800	29.927.673.600
Phòng 2406, Tầng 24, 9 Đường Queen's Road Central, Hồng Kông	1	1 - 3 năm	1.454.112.000	-
Các hợp đồng thuê khác	7	1 - 5 năm	5.923.706.288	6.248.060.134
			113.434.027.888	123.674.742.034

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

	30/6/2026		31/12/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.430.816	63.444.292.119	36.686	956.764.622
HKD	1.670.461	5.612.747.683	-	-
		<u>69.057.039.802</u>		<u>956.764.622</u>

21. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Các nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Nhà đầu tư đứng tên		
D001 (i)	34.156.681.893	86.490.871.419
D002 (ii)	49.760.322	231.082.506
D003 (iii)	3.515.573.600	8.501.075.966
D004 (iv)	766.525.708	4.531.788.971
D005 (v)	1.567.336.867	8.932.607.023
D006 (vi)	5.789.107.697	4.729.862.310
D007 (vii)	705.346.650	3.791.092.427
D008 (viii)	606.839.305	3.555.333.565
D009 (ix)	642.834.489	3.405.570.616
D010 (x)	619.020.722	3.423.017.109
D011 (xi)	3.092.170.783	4.007.988.481
D012 (xii)	16.596.120.118	41.020.282.548
D013 (xiii)	1.235.309.757	-
D014 (xiv)	1.527.585.420	-
D015 (xv)	1.484.035.359	-
D016 (xvi)	4.876.907.724	-
D017 (xvii)	1.765.465.497	-
	<u>78.996.621.911</u>	<u>172.620.572.941</u>
Các nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Nhà đầu tư đứng tên		
F001 (i)	8.424.858.801	-
	<u>87.421.480.712</u>	<u>172.620.572.941</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong kỳ của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

(i) *D001*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	86.490.871.419	26.160.921.168
Tăng trong kỳ	2.340.053.931.802	1.025.990.810.196
<i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i>	86.955.652.646	77.625.258.200
<i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>	2.165.371.527.648	937.347.347.420
<i>Tiền thu từ bán chứng chỉ tiền gửi</i>	52.119.863.014	-
<i>Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn</i>	32.000.000.000	10.000.000.000
<i>Tiền cổ tức nhận được</i>	3.123.820.000	855.958.000
<i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>	483.068.494	162.246.576
Giảm trong kỳ	(2.392.388.121.328)	(1.014.449.151.951)
<i>Gửi tiền gửi có kỳ hạn</i>	(32.000.000.000)	(30.000.000.000)
<i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>	(2.269.785.062.600)	(978.594.969.579)
<i>Tiền chi mua chứng chỉ tiền gửi</i>	(83.200.311.400)	-
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	(7.384.014.828)	(4.474.000.072)
<i>Nhà đầu tư ủy thác rút tiền</i>	(18.732.500)	(1.380.182.300)
Số dư cuối kỳ	34.156.681.893	37.702.579.413

(ii) *D002*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	231.082.506	54.985.636
Tăng trong kỳ	1.103.321.444	2.416.780.626
<i>Tiền thu từ bán trái phiếu</i>	<i>1.103.203.197</i>	<i>2.416.666.667</i>
<i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>	<i>118.247</i>	<i>113.959</i>
Giảm trong kỳ	(1.284.643.628)	(2.255.442.731)
<i>Nhà đầu tư ủy thác rút tiền</i>	<i>(1.260.000.000)</i>	<i>(2.230.000.000)</i>
<i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>	<i>(24.643.628)</i>	<i>(24.748.298)</i>
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	-	<i>(628.433)</i>
<i>Giảm khác</i>	-	<i>(66.000)</i>
Số dư cuối kỳ	49.760.322	216.323.531

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iii) D003

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	8.501.075.966	9.618.771.663
Tăng trong kỳ	626.921.110.942	392.272.064.345
<i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>37.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
<i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>	<i>588.671.503.400</i>	<i>362.056.948.600</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>38.702.542</i>	<i>25.489.875</i>
<i>Tiền cổ tức nhận được</i>	<i>1.210.905.000</i>	<i>189.593.000</i>
<i>Tăng khác</i>	<i>-</i>	<i>32.870</i>
Giảm trong kỳ	(631.906.613.308)	(399.268.197.233)
<i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>	<i>(629.258.595.000)</i>	<i>(397.248.118.000)</i>
<i>Tiền chi trả phí môi giới</i>	<i>(1.049.387.055)</i>	<i>(987.011.735)</i>
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	<i>(731.774.423)</i>	<i>(521.683.510)</i>
<i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>	<i>(125.815.077)</i>	<i>(121.015.891)</i>
<i>Tiền chi trả thuế</i>	<i>(741.041.753)</i>	<i>(390.368.097)</i>
Số dư cuối kỳ	3.515.573.600	2.622.638.775

(iv) D004

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	4.531.788.971	4.228.242.960
Tăng trong kỳ	298.195.010.023	196.365.421.446
<i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>	<i>297.674.272.550</i>	<i>196.249.739.200</i>
<i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>	<i>3.527.473</i>	<i>2.682.246</i>
<i>Tăng khác</i>	<i>517.210.000</i>	<i>113.000.000</i>
Giảm trong kỳ	(301.960.273.286)	(199.462.270.069)
<i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>	<i>(300.466.705.000)</i>	<i>(198.295.737.000)</i>
<i>Tiền chi trả phí môi giới</i>	<i>(525.979.918)</i>	<i>(512.860.355)</i>
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	<i>(476.475.854)</i>	<i>(340.475.674)</i>
<i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>	<i>(117.688.741)</i>	<i>(105.443.601)</i>
<i>Tiền chi trả thuế</i>	<i>(373.423.773)</i>	<i>(206.486.239)</i>
<i>Giảm khác</i>	<i>-</i>	<i>(1.267.200)</i>
Số dư cuối kỳ	766.525.708	1.131.394.337

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(v) D005

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	8.932.607.023	-
Tăng trong kỳ	592.954.742.266	375.061.625.004
<i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>	591.932.994.100	374.837.688.750
<i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>	6.988.166	4.365.604
<i>Tiền cổ tức nhận được</i>	1.014.760.000	219.570.650
Giảm trong kỳ	(600.320.012.422)	(373.237.499.159)
<i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>	(593.302.450.000)	(371.731.774.000)
<i>Tiền chi trả phí môi giới</i>	(1.187.979.131)	(863.032.220)
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	(313.475.822)	(176.312.730)
<i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>	(129.968.498)	(86.834.615)
<i>Tiền chi trả thuế</i>	(743.680.494)	(378.508.188)
<i>Tiền chi trả phí thường hoạt động</i>	(4.642.458.477)	-
<i>Giảm khác</i>	-	(1.037.406)
Số dư cuối kỳ	1.567.336.867	1.824.125.845

(vi) D006

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	4.729.862.310	-
Tăng trong kỳ	414.963.291.041	220.572.340.717
<i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	50.000.000.000
<i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>	413.144.082.850	170.491.754.400
<i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>	5.443.191	2.657.817
<i>Tiền cổ tức nhận được</i>	1.813.765.000	77.928.500
Giảm trong kỳ	(413.904.045.654)	(219.643.470.473)
<i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>	(408.917.620.000)	(218.654.457.000)
<i>Tiền chi trả phí môi giới</i>	(675.573.161)	(505.837.486)
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	(427.076.930)	(226.984.693)
<i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>	(118.172.533)	(82.734.439)
<i>Tiền chi trả thuế</i>	(1.055.425.834)	(172.377.755)
<i>Tiền chi trả phí thường hoạt động</i>	(2.710.177.196)	-
<i>Giảm khác</i>	-	(1.079.100)
Số dư cuối kỳ	5.789.107.697	928.870.244

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(vii) D007

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	3.791.092.427	-
Tăng trong kỳ	245.559.967.333	-
<i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>	<i>245.131.750.650</i>	-
<i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>	<i>2.941.683</i>	-
<i>Cổ tức đã nhận</i>	<i>425.275.000</i>	-
Giảm trong kỳ	(248.645.713.110)	-
<i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>	<i>(247.172.980.000)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí môi giới</i>	<i>(433.004.081)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	<i>(327.088.301)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>	<i>(110.575.660)</i>	-
<i>Tiền chi trả thuế</i>	<i>(307.692.001)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí thưởng hoạt động</i>	<i>(294.373.067)</i>	-
Số dư cuối kỳ	705.346.650	-

(viii) D008

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	3.555.333.565	-
Tăng trong kỳ	229.962.147.759	-
<i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>5.533.750</i>	-
<i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>	<i>229.551.746.300</i>	-
<i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>	<i>2.772.709</i>	-
<i>Cổ tức đã nhận</i>	<i>402.095.000</i>	-
Giảm trong kỳ	(232.910.642.019)	-
<i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>	<i>(231.794.215.000)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí môi giới</i>	<i>(404.109.504)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	<i>(308.092.306)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>	<i>(110.363.462)</i>	-
<i>Tiền chi trả thuế</i>	<i>(288.327.997)</i>	-
<i>Giảm khác</i>	<i>(5.533.750)</i>	-
Số dư cuối kỳ	606.839.305	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ix) D009

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	3.405.570.616	-
Tăng trong kỳ	222.061.767.947	-
<i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>	221.669.174.700	-
<i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>	2.663.247	-
<i>Cổ tức đã nhận</i>	389.930.000	-
Giảm trong kỳ	(224.824.504.074)	-
<i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>	(223.686.430.000)	-
<i>Tiền chi trả phí môi giới</i>	(391.160.349)	-
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	(358.542.407)	-
<i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>	(109.692.143)	-
<i>Tiền chi trả thuế</i>	(278.679.175)	-
Số dư cuối kỳ	642.834.489	-

(x) D010

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	3.423.017.109	-
Tăng trong kỳ	221.365.744.681	-
<i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>	220.973.874.100	-
<i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>	2.640.581	-
<i>Cổ tức đã nhận</i>	389.230.000	-
Giảm trong kỳ	(224.169.741.068)	-
<i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>	(223.089.895.000)	-
<i>Tiền chi trả phí môi giới</i>	(390.033.683)	-
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	(298.176.965)	-
<i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>	(113.729.045)	-
<i>Tiền chi trả thuế</i>	(277.906.375)	-
Số dư cuối kỳ	619.020.722	-



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(xi) D011

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	4.007.988.481	-
Tăng trong kỳ	173.919.188.080	-
<i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>	<i>173.577.407.600</i>	-
<i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>	<i>8.340.480</i>	-
<i>Cổ tức đã nhận</i>	<i>333.440.000</i>	-
Giảm trong kỳ	(174.835.005.778)	-
<i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>	<i>(173.526.795.000)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí môi giới</i>	<i>(332.579.208)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	<i>(380.693.281)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>	<i>(91.323.681)</i>	-
<i>Tiền chi trả thuế</i>	<i>(224.495.408)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí thương hoạt động</i>	<i>(279.119.200)</i>	-
Số dư cuối kỳ	3.092.170.783	-

(xii) D012

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	41.020.282.548	-
Tăng trong kỳ	292.285.857.665	-
<i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>	<i>291.135.399.250</i>	-
<i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>	<i>16.672.415</i>	-
<i>Cổ tức đã nhận</i>	<i>1.133.786.000</i>	-
Giảm trong kỳ	(316.710.020.095)	-
<i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>	<i>(314.320.780.000)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí môi giới</i>	<i>(574.100.570)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	<i>(1.233.497.713)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>	<i>(99.766.612)</i>	-
<i>Tiền chi trả thuế</i>	<i>(481.875.200)</i>	-
Số dư cuối kỳ	16.596.120.118	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(xiii) D013

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	164.882.864.467	-
<i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>3.844.600.000</i>	-
<i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>	<i>160.723.240.650</i>	-
<i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>	<i>2.204.817</i>	-
<i>Cổ tức đã nhận</i>	<i>312.819.000</i>	-
Giảm trong kỳ	(163.647.554.710)	-
<i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>	<i>(162.766.310.000)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí môi giới</i>	<i>(277.145.906)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	<i>(243.517.134)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>	<i>(73.835.980)</i>	-
<i>Tiền chi trả thuế</i>	<i>(286.745.690)</i>	-
Số dư cuối kỳ	1.235.309.757	-

(xiv) D014

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	241.211.626.661	-
<i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>51.000.000.000</i>	-
<i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>	<i>189.808.780.500</i>	-
<i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>	<i>3.521.161</i>	-
<i>Cổ tức đã nhận</i>	<i>399.325.000</i>	-
Giảm trong kỳ	(239.684.041.241)	-
<i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>	<i>(238.757.730.000)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí môi giới</i>	<i>(369.533.097)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	<i>(262.315.377)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>	<i>(80.645.236)</i>	-
<i>Tiền chi trả thuế</i>	<i>(213.817.531)</i>	-
Số dư cuối kỳ	1.527.585.420	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(xv) **D015**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	195.431.946.670	-
<i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>50.000.000.000</i>	-
<i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>	<i>145.046.079.500</i>	-
<i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>	<i>2.817.170</i>	-
<i>Cổ tức đã nhận</i>	<i>383.050.000</i>	-
Giảm trong kỳ	(193.947.911.311)	-
<i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>	<i>(193.259.590.000)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí môi giới</i>	<i>(278.368.863)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	<i>(179.418.419)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>	<i>(62.450.449)</i>	-
<i>Tiền chi trả thuế</i>	<i>(168.083.580)</i>	-
Số dư cuối kỳ	1.484.035.359	-

(xvi) **D016**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	641.913.702.837	-
<i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>165.000.000.000</i>	-
<i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>	<i>475.631.588.000</i>	-
<i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>	<i>9.744.837</i>	-
<i>Cổ tức đã nhận</i>	<i>1.272.370.000</i>	-
Giảm trong kỳ	(637.036.795.113)	-
<i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>	<i>(635.077.695.000)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí môi giới</i>	<i>(930.343.762)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	<i>(399.883.909)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>	<i>(76.742.354)</i>	-
<i>Tiền chi trả thuế</i>	<i>(552.130.088)</i>	-
Số dư cuối kỳ	4.876.907.724	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(xvii) D017

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	140.513.375.181	-
<i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>50.000.100.000</i>	-
<i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>	<i>90.128.055.000</i>	-
<i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>	<i>2.440.181</i>	-
<i>Cổ tức đã nhận</i>	<i>382.780.000</i>	-
Giảm trong kỳ	(138.747.909.684)	-
<i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>	<i>(138.323.445.000)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí môi giới</i>	<i>(158.666.175)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	<i>(124.021.937)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>	<i>(32.509.517)</i>	-
<i>Tiền chi trả thuế</i>	<i>(109.267.055)</i>	-
Số dư cuối kỳ	1.765.465.497	-

(i) F001

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	250.220.938.669	-
<i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>120.000.000.000</i>	-
<i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>	<i>129.578.006.000</i>	-
<i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>	<i>7.812.669</i>	-
<i>Cổ tức đã nhận</i>	<i>635.120.000</i>	-
Giảm trong kỳ	(241.796.079.868)	-
<i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>	<i>(240.782.561.800)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí môi giới</i>	<i>(336.702.871)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí quản lý</i>	<i>(451.986.160)</i>	-
<i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>	<i>(43.695.031)</i>	-
<i>Tiền chi trả thuế</i>	<i>(181.134.006)</i>	-
Số dư cuối kỳ	8.424.858.801	-



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

22. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2026	31/12/2025
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Các nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.734.584.848.348	1.250.888.077.181
Danh mục do nhà đầu tư đứng tên		
▪ <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>1.665.119.061.364</i>	<i>1.198.016.605.979</i>
▪ <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>67.465.786.984</i>	<i>20.871.471.202</i>
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>32.000.000.000</i>
Các nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	111.290.113.144	-
Danh mục do nhà đầu tư đứng tên		
▪ <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>107.890.113.144</i>	<i>-</i>
▪ <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>3.400.000.000</i>	<i>-</i>
	1.845.874.961.492	1.250.888.077.181

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác trong nước và nước ngoài và do các nhà đầu tư này đứng tên như sau:

	Mã chứng khoán	Số lượng	30/6/2026			31/12/2025			
			Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu niêm yết									
Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên									
▪ Công ty Cổ phần FPT	FPT	539.100	41.292.943.230	37.844.820.000	(3.448.123.230)	473.200	46.225.938.027	45.332.560.000	(893.378.027)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	2.031.500	163.622.839.052	158.660.150.000	(4.962.689.052)	1.361.900	110.124.402.259	120.391.960.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CTG	901.532	32.458.077.769	30.607.011.400	(1.851.066.369)	1.817.399	62.180.751.466	64.972.014.250	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	5.426.470	132.657.360.250	126.436.751.000	(6.220.609.250)	630.500	16.169.963.278	16.645.200.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	1.145.970	75.849.256.943	84.572.586.000	-	1.141.900	61.729.856.955	66.230.200.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Kỳ thương Việt Nam	TCB	2.064.100	67.732.708.747	69.147.350.000	-	2.096.092	73.750.807.204	73.153.610.800	(597.196.404)
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	3.841.500	106.094.080.315	103.720.500.000	(2.373.580.315)	2.625.500	75.636.856.566	75.220.575.000	(416.281.566)
▪ Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	FRT	-	-	-	-	7.000	1.062.583.288	1.046.500.000	(16.083.288)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	-	-	-	-	558.300	18.172.734.019	17.586.450.000	(586.284.019)
▪ Công ty Cổ phần GEMADEPT	GMD	199.700	15.022.056.570	14.697.920.000	(324.136.570)	183.700	11.755.640.115	11.205.700.000	(549.940.115)
▪ Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	3.270.864	72.279.006.396	74.085.069.600	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons	CTD	244.435	18.343.118.253	17.770.424.500	(572.693.753)	22.600	1.787.392.364	1.717.600.000	(69.792.364)
▪ Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	CTR	123.600	10.823.176.059	10.481.280.000	(341.896.059)	30.500	2.684.353.549	2.601.650.000	(82.703.549)
▪ Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	772.900	54.050.438.061	48.692.700.000	(5.357.738.061)	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	HVN	50.171	1.181.035.000	1.179.018.500	(2.016.500)	171	1.710.000	4.257.900	-
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	-	-	-	-	181.200	3.591.834.975	3.406.560.000	(185.274.975)
▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HAH	22.900	1.308.150.080	1.195.380.000	(112.770.080)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	609.520	17.862.324.501	16.304.660.000	(1.557.664.501)	1.269.500	39.916.393.580	38.402.375.000	(1.514.018.580)
▪ Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	107.800	3.566.858.981	3.287.900.000	(278.958.981)	242.600	8.363.251.518	8.575.910.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	IDC	410.200	18.169.639.017	17.023.300.000	(1.146.339.017)	45.900	1.840.988.015	1.670.760.000	(170.228.015)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	DXS	-	-	-	-	355.300	3.589.715.140	3.222.571.000	(367.144.140)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH	237.600	3.747.553.724	3.457.080.000	(290.473.724)	852.276	15.980.204.162	15.596.650.800	(383.553.362)
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP. Hồ Chí Minh	HDB	2.015.858	52.181.292.964	52.109.929.300	(71.363.664)	2.354.517	58.675.258.541	69.929.154.900	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	1.250.880	16.688.198.188	15.823.632.000	(864.566.188)	309.000	5.437.821.949	5.283.900.000	(153.921.949)
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB	2.432.800	62.566.806.529	61.306.560.000	(1.260.246.529)	1.292.800	31.425.036.191	32.707.840.000	-
▪ Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Lạnh	REE	23.765	1.271.082.412	1.179.932.250	(91.150.162)	70.200	4.448.060.835	4.282.200.000	(165.860.835)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã chứng khoán	30/6/2026					31/12/2025		
		Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)									
Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên (tiếp theo)									
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PVS	814.700	31.851.115.539	31.040.070.000	(811.045.539)	763.220	25.300.327.119	26.178.446.000	
▪ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Nước và Môi trường Bình Dương	BWE	-	-	-	-	9.500	458.850.000	450.300.000	(8.550.000)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	664.800	14.354.838.590	13.827.840.000	(526.998.590)	651.280	19.341.399.734	17.779.944.000	(1.561.455.734)
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	VCI	498.620	13.243.404.210	12.141.397.000	(1.102.007.210)	86.400	2.950.416.380	3.049.920.000	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	MBS	21.300	409.127.038	428.130.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	BAF	-	-	-	-	121.500	4.063.510.000	4.550.175.000	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	525.100	38.701.839.104	37.859.710.000	(842.129.104)	134.600	10.101.758.751	10.364.200.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	EIB	-	-	-	-	325.900	7.264.519.437	6.941.670.000	(322.849.437)
▪ Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	PVD	331.700	10.522.471.142	10.879.760.000	-	982.800	25.892.455.770	27.862.380.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	131.600	3.988.666.264	3.441.340.000	-	125.400	4.686.220.000	3.818.430.000	(867.790.000)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	PAN	52.440	1.389.660.000	1.200.876.000	(188.784.000)	178.800	5.685.840.000	4.881.240.000	(804.600.000)
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	814.000	34.755.963.323	34.513.600.000	(242.363.323)	137.600	5.330.141.613	5.352.640.000	-
▪ Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	VTP	14.700	1.062.710.000	931.980.000	(130.730.000)	10.900	1.203.611.045	1.076.920.000	(126.691.045)
▪ Tập đoàn Bảo Việt	BVH	86.500	6.199.293.759	5.587.900.000	(611.393.759)	43.700	2.351.881.652	2.482.160.000	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	DBC	47.488	1.074.857.666	880.902.400	(193.955.266)	535.100	14.951.140.979	14.474.455.000	(476.685.979)
▪ Công ty Cổ phần Thế Giới Số	DGW	412.600	18.110.844.197	16.586.520.000	(1.524.324.197)	110.700	4.444.159.765	4.317.300.000	(126.859.765)
▪ Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	DIG	-	-	-	-	120.014	2.287.282.234	2.010.234.500	(277.047.734)
▪ Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	EVF	-	-	-	-	206.300	2.445.905.000	2.279.615.000	(166.290.000)
▪ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	GEX	1.056.355	32.645.230.059	33.222.364.750	-	304.700	13.122.973.896	13.284.920.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	HHS	-	-	-	-	54.400	804.895.000	680.000.000	(124.895.000)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HHV	175.080	2.360.815.000	1.995.912.000	(364.903.000)	105.800	1.510.140.000	1.391.270.000	(118.870.000)
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	MCH	-	-	-	-	5.800	1.234.524.617	1.287.600.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Nam Á	NAB	-	-	-	-	103.100	1.472.735.000	1.474.330.000	-
▪ Công ty Cổ phần Tập Đoàn PCI	PCI	1.313.900	27.505.556.257	30.351.090.000	-	86.880	1.930.261.550	1.959.144.000	-
▪ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	-	-	-	-	90.200	1.643.675.000	1.659.680.000	-
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	SCS	-	-	-	-	14.500	797.500.000	745.300.000	(52.200.000)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo) Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên (tiếp theo)	Mã chứng khoán	30/6/2026				31/12/2025			
		Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
▪ Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	GAS	36.400	2.990.652.114	2.817.360.000	(173.292.114)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	GEL	154.400	5.255.660.564	4.956.240.000	(299.420.564)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	HDC	118.910	2.076.235.000	1.777.704.500	(298.530.500)	-	-	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	MSB	510.500	6.987.009.967	8.270.100.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu tư Địa ốc No Va	NVL	114.365	1.798.262.095	1.418.126.000	(380.136.095)	-	-	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	OCB	1.006.960	11.075.888.033	11.076.560.000	-	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW	3.116.100	44.170.010.663	45.806.670.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	SHS	144.200	2.716.499.516	2.667.700.000	(48.799.516)	-	-	-	-
			1.773.009.174.508	1.757.131.604.200	(49.344.548.619)		1.198.016.605.979	1.278.175.890.650	(16.538.516.978)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã chứng khoán	Số lượng	30/6/2026		Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	31/12/2025		Dự phòng giảm giá VND
			Giá gốc VND					Giá gốc VND	Giá thị trường VND	
Cổ phiếu chưa niêm yết										
Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên										
▪ Ngân hàng TMCP An Bình	ABB	992.810	15.764.753.537	18.366.985.000	-	1.318.000	20.871.471.202	21.219.800.000	-	
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dầu tư Quốc tế Viettel	VGI	91.600	8.469.166.819	8.060.800.000	(408.366.819)	-	-	-	-	
▪ Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	MCH	26.900	723.190.000	613.320.000	(109.870.000)	-	-	-	-	
▪ Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	ACV	102.400	8.161.366.628	7.598.080.000	(563.286.628)	-	-	-	-	
▪ Tổng Công ty Thép Việt Nam	TVN	366.000	4.147.310.000	4.245.600.000	-	-	-	-	-	
▪ Công ty Cổ phần Dầu tư Điện máy Xanh	VEA	420.000	33.600.000.000	33.600.000.000	-	-	-	-	-	
			70.865.786.984	72.484.785.000	(1.081.523.447)		20.871.471.202	21.219.800.000	-	
Tiền gửi có kỳ hạn										
Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên										
▪ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		-	-	-	-	1	15.000.000.000	Chưa xác định	Chưa xác định	
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		-	-	-	-	1	2.000.000.000	Chưa xác định	Chưa xác định	
▪ Ngân hàng TMCP Á Châu		1	2.000.000.000	Chưa xác định	Chưa xác định	3	15.000.000.000	Chưa xác định	Chưa xác định	
			2.000.000.000				32.000.000.000			

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Mệnh giá của tiền gửi có kỳ hạn do nhà đầu tư đứng tên như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
Danh mục do nhà đầu tư đứng tên		
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	32.000.000.000

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các tiền gửi có kỳ hạn nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này do không có thông tin về giá thị trường của các công cụ này và hiện nay chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý thông qua các kỹ thuật định giá theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư 125. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

23. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2026	31/12/2025
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Danh mục do nhà đầu tư đứng tên		
Phải thu trái phiếu đáo hạn	58.548.963.610	53.288.550.000
Phải thu từ bán chứng khoán	131.804.848.098	86.261.290.359
Quyền mua cổ phiếu	-	2.224.752.000
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	1.812.767.123	201.191.782
	192.166.578.831	141.975.784.141

24. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
Danh mục do nhà đầu tư đứng tên		
Phí quản lý danh mục đầu tư	2.834.876.416	10.096.988.172

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	172.488.187.874	323.739.532.840
Phí quản lý		
▪ Hoạt động quản lý quỹ (i)	416.706.488.923	148.031.400.980
▪ Hoạt động quản lý danh mục đầu tư ủy thác (ii)	10.023.711.911	3.239.922.413
Phí mua lại chứng chỉ quỹ (iii)	21.659.800.961	5.377.322.466
Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	19.128.402.262	-
	640.006.591.931	480.388.178.699

- (i) Tập đoàn hiện đang quản lý các quỹ DCDS, DCDE, DCBF, DCIP, VFMVFA, VFMVSF, DCOA, E1VFN30, FUEVFN30, FUEDCMID, VEIL, UCITS, VDeF-B, DC25, HIHL, NBIM, GFT, KPHO và FUEDCMID là các quỹ đầu tư chứng khoán; và VINHAN, PHUCAN và THINHAN là các quỹ hưu trí. Trong đó, VFMVFA đang trong quá trình giải thể. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

Tên viết tắt	Loại hình	Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2026 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2025 VND
DCDS	Quỹ mở	Số 05/GCN-UBCK ngày 8/10/2013 và Số 17/GCN-UBCK ngày 24/5/2021	6.070.743.291.657	5.774.035.742.450
DCDE	Quỹ mở	Số 06/GCN-UBCK ngày 16/12/2013, Số 15/GCN-UBCK ngày 24/5/2021 và Số 364/GCN-UBCK ngày 17/10/2023	956.215.530.917	879.911.573.734
DCBF	Quỹ mở	Số 04/GCN-UBCK ngày 10/6/2013 và Số 16/GCN-UBCK ngày 24/5/2021	967.814.289.763	1.779.189.849.357
DCIP	Quỹ mở	Số 36/GCN-UBCK ngày 3/4/2019 và Số 14/GCN-UBCK ngày 24/5/2021	743.661.357.027	1.342.342.349.852
VFMVFA	Quỹ mở	Số 03/UBCK-GCN ngày 18/4/2013	-	30.970.678
VFMVSF	Quỹ mở	Số 31/GCN-UBCK ngày 2/3/2018	8.808.316.990.234	9.231.246.118.050
DCOA	Quỹ thành viên	Số 35/GCN-UBCK ngày 3/2/2026	556.521.714.401	-
E1VFN30	Quỹ hoán đổi danh mục	Số 14/GCN-UBCK ngày 18/9/2014 và Số 06/GCN-UBCK ngày 28/4/2021	6.101.140.545.035	6.629.912.008.819
FUEVFN30	Quỹ hoán đổi danh mục	Số 43/GCN-UBCK 22/4/2020 và Số 13/GCN-UBCK ngày 24/5/2021	11.620.254.441.401	13.579.217.103.837
FUEDCMID	Quỹ hoán đổi danh mục	Số 40/GCN-UBCK ngày 23/8/2022	308.844.829.801	340.284.637.392

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Tên viết tắt	Loại hình	Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2026	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2025
VINHAN	Quỹ mở	Số 01/GCN-QLQHTBSTN	45.584.575.742	43.034.145.121
PHUCAN	Quỹ mở	ngày 15/5/2019 và Thông báo số	87.614.641.571	80.947.146.083
THINHAN	Quỹ mở	047/DCVFM/TB-QHTBSTN		
		ngày 26/1/2021	149.184.931.332	138.199.504.468
VEIL (*)	Quỹ đóng	CR-59397	42.167.827.571.724	51.265.932.315.900
UCITS (*)	Quỹ mở	528310	5.548.027.459.095	6.608.749.204.899
VDeF-B (*)	Quỹ niêm yết	CD-200219	691.236.660.319	729.273.832.741
DC25 (*)	Quỹ mở	WC-340273	4.109.328.665.229	4.112.810.121.900
HIHL (*)	Quỹ đóng	WC-324530	23.721.369.445.635	22.188.318.591.518
NBIM (*)	Dịch vụ quản lý đầu tư	937884117	12.084.884.860.264	12.614.916.549.395
GFT (*)	Dịch vụ quản lý đầu tư	601597135	908.138.752.865	-
KPHO (*)	Quỹ hoán đổi danh mục	LEI 254900CTVRHDI494A109	346.669.942.271	193.965.123.162

Tập đoàn được nhận phí quản lý từ các quỹ DCDS, DCDE, DCBF, DCIP, VFMVSE, DCOA, EIVFVN30, FUEVFVND, FUEDCMID, VEIL, UCITS, VDeF-B, DC25, HIHL, NBIM, GFT, KPHO, VINHAN, PHUCAN, THINHAN như sau:

Quỹ	Phí quản lý
DCDS	1,95% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
DCDE	1,93% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
DCBF	1,20% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
DCIP	1,20% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFMVSF	0,75% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
DCOA	1,50% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
E1VFN30	0,65% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
FUEVFN30	0,80% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
FUEDCMID	0,80% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
VINHAN	1,10% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
PHUCAN	1,30% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
THINHAN	1,50% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
VEIL	1,50% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
UCITS	2% của giá trị tài sản ròng mỗi năm cho USD Class 1,5%/năm trên giá trị tài sản ròng đối với EUR Class và điều chỉnh theo mức trần phí.
VDeF-B	1% của giá trị tài sản ròng của kỳ trước
DC25	1,50% của giá trị tài sản ròng thời điểm cuối ngày của mỗi tháng
HIHL	0,75%/năm trên giá trị tài sản ròng (sau khi khấu trừ khoản lãi phân chia đã được ghi nhận nhưng chưa thanh toán (nếu có)) đối với phần giá trị tài sản ròng không vượt quá 300 triệu USD và 0,60%/năm đối với phần giá trị tài sản ròng vượt 300 triệu USD

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Quỹ	Phí quản lý
NBIM	Đối với tài sản từ 0 đến 10 triệu USD: 1,70% của giá trị thị trường bình quân cuối tháng của danh mục đầu tư trong quý dương lịch trước đó, chia cho 4 Đối với tài sản từ 10 đến 40 triệu USD: 1,20% của giá trị thị trường bình quân cuối tháng của danh mục đầu tư trong quý dương lịch trước đó, chia cho 4 Đối với tài sản vượt 40 triệu USD: 0,26% của giá trị thị trường bình quân cuối tháng của danh mục đầu tư trong quý dương lịch trước đó, chia cho 4
SSMIT	0,65% của tổng giá trị thẩm định của danh mục đầu tư bằng KRW mỗi năm, được tính hằng ngày
GFT	Đối với tài sản từ 0 đến 200 triệu USD: 1,10% của giá trị tài sản ròng bình quân tại ngày cuối mỗi tháng trong quý tương ứng, chia cho 4 Đối với tài sản vượt 200 triệu USD: 0,95% của giá trị tài sản ròng bình quân tại ngày cuối mỗi tháng trong quý tương ứng, chia cho 4
KPHO	0,234% của giá trị tài sản ròng bình quân hằng ngày mỗi năm

- (*) Tập đoàn có quyền thu phí quản lý từ VEIL, UCITS, VDeF-B, DC25, HIHL, NBIM, GFT và KPHO từ ngày 1 tháng 4 năm 2026.
- (ii) Tập đoàn đã ký các hợp đồng ủy thác đầu tư với các nhà đầu tư ủy thác, theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận nếu các điều kiện nhất định được nêu trong các hợp đồng đầu tư ủy thác được đáp ứng.
- (iii) Tập đoàn cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

Quỹ	Tổng phí phát hành	Tổng phí mua lại
DCDS	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
DCDE	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
DCBF	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,00% giá trị chứng chỉ quỹ
DCIP	0,00% giá trị phát hành	0,00% giá trị chứng chỉ quỹ
VFMVSF	0,00% - 3,00% giá trị phát hành	0,00% giá trị chứng chỉ quỹ
EIVFVN30	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ
FUEVFNVD	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ
FUEDCMID	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ
VINHAN	0,00% giá trị phát hành	0,00% giá trị chứng chỉ quỹ
PHUCAN	0,00% giá trị phát hành	0,00% giá trị chứng chỉ quỹ
THINHAN	0,00% giá trị phát hành	0,00% giá trị chứng chỉ quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lãi từ thanh lý chứng chỉ quỹ	47.841.687.860	-
Thu nhập lãi từ chứng chỉ tiền gửi	3.195.559.312	-
Thu nhập lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	2.279.161.851	5.091.409.283
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.755.738.005	3.680.677.432
Thu nhập khác	1.293.325.172	-
	58.365.472.200	8.772.086.715

27. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh 7(ii))	5.761.392.471	1.616.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.589.899.054	360.844.253
Phí ngân hàng	168.473.749	215.878.602
Phí môi giới	110.142.225	-
	7.629.907.499	2.193.222.855

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên	260.387.071.374	263.203.898.219
Chi phí thuê văn phòng và các chi phí liên quan	42.887.179.830	52.638.975.373
Chi phí giới thiệu khách hàng	39.319.019.761	25.663.698.348
Chi phí quảng cáo	21.138.992.380	11.860.263.422
Khấu hao và phân bổ	16.221.549.355	23.265.315.381
Phí dịch vụ chuyên môn	16.057.970.815	4.812.565.624
Chi phí đào tạo và hội thảo	6.184.735.030	7.302.492.777
Chi phí khác	20.799.807.969	28.366.302.692
	422.996.326.514	417.113.511.836

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	40.443.348.470	7.150.962.754
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	11.819.032.542	7.262.416.191
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	52.262.381.012	14.413.378.945

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	267.711.511.510	69.864.971.723
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ (áp dụng thuế suất 20% của Công ty)	53.542.302.302	13.972.994.345
Ảnh hưởng của việc áp dụng mức thuế suất khác nhau tại công ty con	(1.914.899.646)	-
Thu nhập không chịu thuế	(57.254.802)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	692.233.158	440.384.600
	52.262.381.012	14.413.378.945

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Dragon Capital Management (HK) Limited

Thuế danh nghĩa được tính toán theo cơ chế thuế lợi nhuận hai bậc, theo đó thuế đối với 2 triệu HKD lợi nhuận đầu tiên được tính theo thuế suất 8,25%, và thuế đối với phần lợi nhuận còn lại được tính theo thuế suất 16,5%.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	30/6/2026	31/12/2025
		VND	VND	VND	VND
Các quỹ do Tập đoàn quản lý					
▪ DCDS	Phí quản lý quỹ	57.691.791.220	27.960.422.231	9.556.339.886	9.258.286.275
	Phí mua lại chứng chỉ quỹ	17.371.806.843	2.969.742.751	1.229.598.215	3.936.569.697
▪ DCDE	Phí quản lý quỹ	9.116.955.317	5.344.951.147	1.502.711.592	1.393.083.015
	Phí mua lại chứng chỉ quỹ	1.645.068.589	675.363.891	137.096.956	236.567.790
▪ DCBF	Phí quản lý quỹ	8.279.739.958	9.504.967.264	970.546.730	1.894.697.942
	Phí mua lại chứng chỉ quỹ	2.641.779.348	1.732.215.824	225.156.060	661.566.675
▪ DCIP	Phí quản lý quỹ	5.876.134.826	7.181.446.092	738.523.431	1.743.919.278
▪ E1VFN30	Phí quản lý quỹ	19.889.091.190	19.418.511.713	3.218.709.713	3.519.791.379
▪ VFMVSF	Phí quản lý quỹ	33.238.158.254	30.624.475.711	5.370.192.714	5.803.629.802
▪ FUEVFNVD	Phí quản lý quỹ	50.549.129.028	45.394.455.350	7.672.647.911	8.960.536.293
▪ FUEDCMID	Phí quản lý quỹ	1.332.844.243	1.358.826.582	202.957.750	233.178.927

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
▪ VINHAN	Phí quản lý quỹ	166.125.621	170.129.683	7.010.493	40.327.221
▪ PHUCAN	Phí quản lý quỹ	498.689.418	368.920.974	73.835.968	88.618.247
▪ THINHAN	Phí quản lý quỹ Phí mua lại chứng chỉ quỹ	1.008.202.933 1.146.181	704.294.233 -	161.921.368 -	174.169.631 -
▪ DCOA	Phí quản lý quỹ	3.409.569.710	-	686.997.455	-
▪ GFT	Phí quản lý quỹ	2.501.804.278	-	2.499.793.027	-
▪ HIHL	Phí quản lý quỹ	21.537.066.133	-	21.519.958.387	-
▪ KPHO	Phí quản lý quỹ	112.844.165	-	50.751.758	-
▪ NBIM	Phí quản lý quỹ	10.711.719.904	-	10.703.112.941	-
▪ UCITS	Phí quản lý quỹ	22.781.939.739	-	8.062.287.811	-
▪ VDeF-B	Phí quản lý quỹ	1.809.219.069	-	603.463.829	-
▪ VEI	Phí quản lý quỹ	159.275.522.488	-	55.002.224.558	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	30/6/2026	31/12/2025
▪ DC25	Phí quản lý quỹ	2.989.501.972	-	931.076.093	-
	Phí thường hoạt động	19.128.402.262	-	-	-
▪ SSMIT	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	2.345.054.400	-	2.343.218.338	-
Công ty con kể từ ngày 1/4/2026 (trước ngày 20/1/2026: cổ đông của Công ty) Dragon Capital Management (HK) Limited		170.143.133.473	323.739.532.840	-	82.233.858.340

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm Toán

Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác

Thành viên Ban Giám Đốc

Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025
VND	VND
26.929.360.074	11.859.333.333
15.623.725.000	13.514.676.000



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được thực hiện dựa trên lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 215.449.130.498 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 55.451.592.778 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân gia quyền là 31.201.143 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 31.201.143 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	215.449.130.498	55.451.592.778

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	31.201.143	31.201.143
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	31.201.143	31.201.143

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND/cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.905	1.777

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

32. Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc Công ty tin rằng họ đã xác định đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải của họ về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

33. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND (Phân loại lại)
Tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền	(ii)	141.761.803.188	168.310.676.459
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(iii)	331.220.244.753	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	(iii)	101.470.943.554	-
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	(iv)	136.305.009.400	130.275.788.684
Phải thu ngắn hạn khác	(iv)	30.500.923.546	306.476.199
Phải thu dài hạn khác	(iv)	8.703.042.610	8.438.548.420
		749.961.967.051	307.331.489.762

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) Tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp do các tổ chức uy tín phát hành. Ban Giám đốc không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp này và tin rằng các tổ chức này sẽ không vỡ nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iv) Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu từ hoạt động quản lý quỹ. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu từ hoạt động quản lý quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Tập đoàn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Tập đoàn phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu từ hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

Không có khoản phải thu nào bị quá hạn hoặc bị tổn thất tại các ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	18.686.585.232	18.686.585.232	18.686.585.232
Chi phí phải trả ngắn hạn	32.394.699.807	32.394.699.807	32.394.699.807
Phải trả ngắn hạn khác	11.353.498.271	11.353.498.271	11.353.498.271
	62.434.783.310	62.434.783.310	62.434.783.310

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	2.332.622.225	2.332.622.225	2.332.622.225
Chi phí phải trả ngắn hạn	19.963.085.033	19.963.085.033	19.963.085.033
Phải trả ngắn hạn khác	6.216.302.375	6.216.302.375	6.216.302.375
	28.512.009.633	28.512.009.633	28.512.009.633

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tập đoàn sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
		(Phân loại lại)
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi không kỳ hạn	80.791.575.791	3.040.094.268
Các khoản tương đương tiền	60.970.227.397	165.270.582.191
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	432.691.188.307	-
	574.452.991.495	168.310.676.459



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) *Rủi ro tỷ giá hối đoái*

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tập đoàn thay đổi do biến động tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
<i>Bảng USD</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	63.444.292.119	956.764.622
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	101.715.886.742	82.233.858.340
<i>Bảng HKD</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	5.612.747.683	-
	170.772.926.544	83.190.622.962

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, mức độ rủi ro tỷ giá hối đoái mà Tập đoàn phải đối mặt là không đáng kể.

(iii) *Rủi ro giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Tập đoàn đầu tư vào chứng chỉ quỹ niêm yết và không niêm yết. Giá trị của các cổ phiếu này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá cổ phiếu bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá thị trường của các chứng chỉ quỹ niêm yết do Tập đoàn nắm giữ là 223.072.500.000 VND (31/12/2025: 362.434.400.000 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (31/12/2025: tăng hoặc giảm 41%) trong khi các yếu tố khác được giữ nguyên không đổi, lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ không thay đổi hoặc giảm tương ứng 13.006.342 VND (tại ngày 31/12/2025: không thay đổi hoặc giảm tương ứng 65.655.406.170 VND).

Rủi ro giá cổ phiếu đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến chứng chỉ quỹ chưa niêm yết tại Việt Nam. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng các phương pháp thích hợp có tính đến nhiều yếu tố, điều đó có nghĩa là các khoản đầu tư chưa niêm yết này cũng chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất, như sau:

	30/6/2026		31/12/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Chứng chỉ quỹ	350.312.681.151	399.533.902.231	570.429.112.549	719.417.698.999
<i>Được phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	331.220.244.753	331.220.244.753	-	-
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	101.470.943.554	(*)	-	-
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	141.891.420.694	141.891.420.694	168.398.779.782	168.398.779.782
▪ Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	136.305.009.400	136.305.009.400	130.275.788.684	130.275.788.684
▪ Phải thu ngắn hạn khác	30.501.150.943	30.501.150.943	306.476.199	306.476.199
▪ Phải thu dài hạn khác	8.703.042.610	8.703.042.610	8.438.548.420	8.438.548.420
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
▪ Các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào đơn vị khác	26.342	(*)	-	-
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	(18.686.585.232)	(18.686.585.232)	(2.332.622.225)	(2.332.622.225)
▪ Chi phí phải trả	(32.394.699.807)	(32.394.699.807)	(19.963.085.033)	(19.963.085.033)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(11.353.498.271)	(11.353.498.271)	(6.216.302.375)	(6.216.302.375)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Chứng khoán kinh doanh

Đối với chứng khoán niêm yết (chứng chỉ quỹ niêm yết), giá trị hợp lý là giá đóng cửa vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng chỉ quỹ chưa niêm yết, giá trị hợp lý là giá trị tài sản ròng của quỹ chia cho số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quỹ công bố.

Các công cụ tài chính khác

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác của Tập đoàn xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này do không có thông tin về giá thị trường của các công cụ này và hiện nay chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý thông qua các kỹ thuật định giá theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư 125. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Mua công ty con chưa thanh toán	16.830.000.000	-
Mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	-	2.614.294.924
	16.830.000.000	2.614.294.924

35. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính năm, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 so với ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hay báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

36. Các yếu tố theo thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

37. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

38. Thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn đã áp dụng các quy định của Thông tư 99 và Thông tư 43. Do đó, một số thông tin so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Thông tư 99 và Thông tư 43. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	Mã số	31/12/2025 VND (Phân loại lại)	31/12/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Các khoản tương đương tiền	112	165.270.582.191	165.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	306.476.199	577.058.390

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (Phân loại lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Tiền thu từ lãi và cổ tức	27	5.091.409.283	5.346.066.815
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	259.074.991.346	258.593.484.498
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	271.293.968.216	271.067.118.900

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:


Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Ông Nguyễn Ngọc Hiệp
Kế toán trưởng




Ông Lê Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

